

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Quỹ đầu tư Giá trị MB Capital

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13 - 15
Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính	16 - 17
Báo cáo thu nhập	18 - 19
Báo cáo tình hình tài chính	20 - 21
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	22
Báo cáo danh mục đầu tư	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính	26 - 56

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 5 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 5 tháng 4 năm 2019.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 85.808.644.900 VND, tương đương với 8.580.864,49 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 326.663.834.800 VND, tương đương với 32.666.383,48 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại tầng 8, số 3 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do UBCKNN cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực, và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính là ông Phan Phương Anh, Tổng giám đốc Công ty Quản lý Quỹ.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Ông Lương Văn Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Lê Văn Bé
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là -74,18% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; thay đổi NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là -1,71% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- ▶ Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- ▶ Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- ▶ Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng Đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào nhưng không giới hạn ở những ngành nghề sau với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|-------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may - Thiết bị phụ tùng |

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- ▶ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư giá trị MB Capital được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 85.808.644.900 VND, tương đương với 8.580.864,49 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là 122.309.255.889 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, giá dịch vụ, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Danh mục chứng khoán	77,92%	63,95%	52,54%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	21,23%	35,82%	39,26%
Chứng chỉ tiền gửi	0,00%	0,00%	7,90%
Các tài sản khác	0,85%	0,23%	0,30%
	100,00%	100,00%	100,00%

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	122.309.255.889	473.742.830.110	377.650.571.595
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	8.580.864,49	32.666.383,48	26.416.963,90
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.254	14.502	14.296
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.673	15.108	14.296
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.960	13.369	12.152
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-1,71%	1,44%	15,41%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-173,07%	-20,22%	-0,69%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,34%	1,95%	2,21%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	104,45%	90,89%	112,63%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-1,71%	-1,71%
3 năm đến thời điểm báo cáo	15,07%	4,79%
5 năm đến thời điểm báo cáo	26,88%	4,88%
Từ khi thành lập báo cáo	49,54%	7,33%

Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 2 tháng 4 năm 2015, NAV/CCQ đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ)

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-1,71%	1,44%	15,41%

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

3.1 *Tình hình kinh tế vĩ mô*

Theo số liệu được tổng cục thống kê công bố, chỉ số giá tiêu dùng ("CPI") bình quân năm 2019 tăng 7,02% so với năm 2018. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%, đóng góp 4,6% vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,90%, đóng góp 50,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,3%, đóng góp 45%. CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra, đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua.

Tổng cục Hải quan thông báo, tổng trị giá xuất khẩu năm 2019 ước đạt gần 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm trước và tổng trị giá nhập khẩu ước đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7%, xuất siêu của Việt Nam trong năm 2019 đạt 9,94 tỷ USD, bằng xấp xỉ 3,7% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tính hết năm 2019, tăng trưởng tín dụng 2019 đạt khoảng 13% giảm so với mức 14% của năm 2018. Lãi suất huy động bắt đầu có xu hướng giảm vào hai tuần cuối năm theo Quyết định số 2415 của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"). Lãi suất huy động ngắn hạn bắt đầu giảm vào tháng 11 sau khi NHNN giảm lãi suất huy động tối đa đối với các kỳ ngắn hạn. Lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường tăng nhẹ so với năm 2018, phản ánh việc các ngân hàng giảm tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung-dài hạn theo lộ trình của NHNN. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,0%-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0-11,0% đối với lãi suất trung và dài hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến của các lĩnh vực ưu tiên ở mức 5%-6%/năm đối với ngắn hạn, 6%-8%/năm đối với trung và dài hạn, tương đương năm 2018.

3.2 *Tình hình thị trường chứng khoán*

Chốt phiên cuối năm 2019, VN-Index đã tăng 68,45 điểm (+7,67%) so với cuối tháng 12 năm 2018 và đứng ở mức 960,99 điểm. Trong khi đó, HNX-Index chỉ giảm nhẹ 1,72 điểm (-1,65%) ở mức 102,51 điểm. Thị trường trong Quý IV năm 2019 giảm điểm sau khi đã tăng tốt trong quý III. Trước lo ngại về kinh tế thế giới sẽ giảm tốc, chiến tranh thương mại Mỹ- Trung leo thang, cũng như địa chính trị tại các nước Trung Đông diễn biến phức tạp.

Trong năm 2019, thanh khoản bình quân trên 2 sàn giảm mạnh 29,3% so với mức 6.283 tỷ đồng của năm 2018 và duy trì ở mức 4.444 tỷ đồng/phiên.

Trong năm 2019, khối ngoại mua ròng trên cả 3 sàn HSX 7.339 tỷ đồng tương ứng với 315 triệu USD, giảm 83% so với cùng kỳ.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

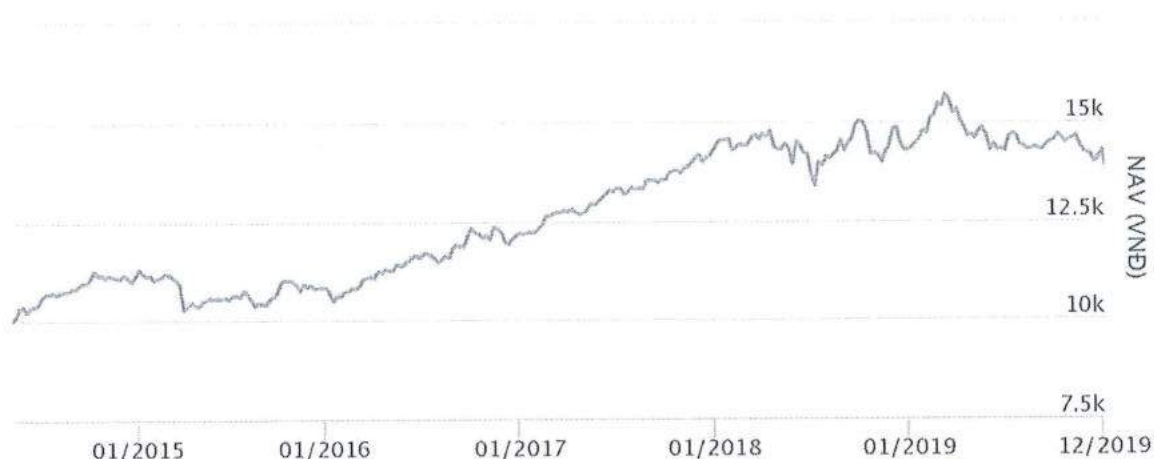
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-73,07%	-183,35%	-202,80%	-202,80%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	97,70%	11,87%	7,65%	7,65%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-1,71%	15,07%	26,88%	49,54%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	-1,71%	4,79%	4,88%	7,33%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:

Thống kê NAV

Zoom 1m 3m 6m 1y All



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	122.309.255.889	473.742.830.110	-74,18%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.254	14.502	-1,71%

Việc huy động vốn của Quỹ gặp nhiều khó khăn và nhà đầu tư bán ròng chứng chỉ quỹ với số lượng lớn nên quy mô giá trị tài sản ròng của quỹ bị sụt giảm mạnh 74,18% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường chứng khoán biến động tăng không mạnh, đồng thời vốn của quỹ suy giảm nhiều dẫn đến biến động giảm 1,17% giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	136	139.092,82	1,62%
Từ 5.000 đến 10.000	23	158.809,09	1,85%
Từ 10.000 đến 50.000	44	972.438,59	11,33%
Từ 50.000 đến 500.000	37	6.008.407,56	70,02%
Trên 500.000	2	1.302.116,43	15,18%
	242	8.580.864,49	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong năm 2020, kinh tế thế giới được dự báo vẫn sẽ nằm trong giai đoạn giảm tốc. Ngoài ra, thế giới đang đứng trước nhiều rủi ro khó lường như chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và xung đột giữa Mỹ - Iran.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới không có nhiều điểm sáng, Việt Nam dự kiến vẫn sẽ duy trì được mức tăng trưởng ổn định nhờ nền tảng kinh tế vĩ mô trong nước đang rất thuận lợi, cùng với đó xu hướng dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc vẫn đang tiếp tục diễn ra, qua đó góp phần đóng góp cho tăng trưởng của kinh tế Việt Nam.

Áp lực lạm phát trong năm 2020 không cao do chỉ số này đã tăng khá cao trong Quý IV năm 2019 do giá thịt lợn tăng mạnh. Đây là yếu tố tương đối bất thường và sẽ có sự điều chỉnh trong năm 2020 và qua đó giảm áp lực cho lạm phát.

Tỷ giá cũng đang có nhiều thuận lợi để duy trì mức tăng ở dưới 2% do nền kinh tế Việt Nam vẫn đang tăng trưởng cao trong khi nhiều khu kinh tế trên thế giới vẫn đang tiếp tục rơi lủng tiền tệ. Cùng với đó, nguồn vốn FDI và dự trữ ngoại hối dồi dào đang đảm bảo cho tỷ giá không bị biến động đột ngột.

Dự báo thị trường chứng khoán năm 2020

Sau nhịp điều chỉnh trong quý cuối năm 2019, mặt bằng định giá của thị trường chứng khoán Việt Nam đã trở về mức hợp lý hơn trong khi triển vọng tăng trưởng vẫn duy trì ổn định. Do đó, nhiều khả năng thị trường sẽ có nhịp hồi phục trong nửa đầu năm 2020. Các rủi ro lớn nhất đối với thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay vẫn là các diễn biến vĩ mô khó lường trên thế giới như đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng mạnh đến kinh tế thế giới hay chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. Thị trường sẽ diễn biến phân hóa và dòng tiền sẽ chủ yếu tập trung ở các cổ phiếu có kết quả kinh doanh năm 2019-2020 tích cực.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý Quỹ

Ông Giang Trung Kiên

Giám đốc Đầu tư

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Kiên được bổ nhiệm làm Giám Đốc điều hành quỹ MBVF vào ngày 28 tháng 6 năm 2019 thay thế cho Ông Nguyễn Đức Hải.

Ông Ngô Long Giang

Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2010, ông Ngô Long Giang có gần 10 năm học tập và làm việc tại Mỹ. Ông từng làm Chuyên gia tư vấn tài chính tại công ty Wells Fargo, một trong những công ty tài chính lớn nhất của Mỹ, chuyên tư vấn về kế hoạch tài chính, chiến lược tài chính, quản lý danh mục đầu tư, quản lý tài sản cho các cá nhân và doanh nhân. Ông Giang tốt nghiệp đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường ĐH California (Mỹ)

Ông Nguyễn Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải có trên 13 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MB Capital năm 2007, ông Hải làm việc tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital, ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư, sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư, quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11 năm 2015. Ông Hải tốt nghiệp Học Viện Ngân hàng (2004), và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007).

Ông Hải đã thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc và phụ trách điều hành Quỹ MBVF từ ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban Đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của MB. Ông cũng nguyên là Chủ tịch Hội Đồng Quản trị của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu Việt Nam.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban Đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ tháng 4 năm 2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Yến đã từng có thời gian làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ

Ông Phan Phương Anh
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Ông Phan Phương Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và đầu tư tại Việt Nam, và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB. Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Phương Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO. Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong những công ty Quản lý Quỹ năng động nhất tại Việt Nam. Ông Phan Phương Anh cũng đang là Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") và Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP ("PGC"). Ông Phan Phương Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam).

Bà Trương Thị Hương Trà
Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 4 năm 2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)

Ông Nguyễn Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải có trên 13 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MB Capital năm 2007, ông Hải làm việc tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital, ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư, sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư, Quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11 năm 2015. Ông Hải tốt nghiệp Học viện Ngân hàng (2004), và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007).

Ông Hải đã thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB từ ngày 28 tháng 6 năm 2019.

Bà Đoàn Kim Dung

Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Giá Trị MB Capital (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Mục b, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro; được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 21 tháng 03 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 18 tháng 04 năm 2019, tỷ lệ khoản đầu tư vào một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư chậm nhất ngày 21 tháng 06 năm 2019.

Tại kỳ định giá ngày 25 tháng 04 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Từ kỳ định giá ngày 25 tháng 04 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục b, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 9, Điều Lệ Quỹ.

- Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu ngoại trừ trái phiếu Chính phủ, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi.”

Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 07 tháng 03 năm 2019 đến ngày 18 tháng 04 năm 2019, tại ngày 30 tháng 04 năm 2019 đến ngày 25 tháng 07 năm 2019, kỳ định giá ngày 29 tháng 08 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 đến ngày 19 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư lần lượt chậm nhất vào ngày 28 tháng 05 năm 2019, ngày 07 tháng 06 năm 2019, ngày 02 tháng 08 năm 2019, ngày 29 tháng 11 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho các kỳ sai lệch ở trên.

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2019, kỳ định giá ngày 25 tháng 04 năm 2019, ngày 31 tháng 07 năm 2019, ngày 31 tháng 08 năm 2019 và kỳ định giá ngày 26 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật cho các kỳ định giá phát sinh sai lệch ở trên.

Từ kỳ định giá ngày 26 tháng 12 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 9, Điều Lệ Quỹ.

- Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 9, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 17 tháng 01 năm 2019 đến ngày 18 tháng 04 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 09 tháng 05 năm 2019 đến ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 08 tháng 08 năm 2019 đến ngày 15 tháng 08 năm 2019, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư trên tổng giá trị tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư tương ứng theo quy định pháp luật.

Tại kỳ định giá ngày 25 tháng 04 năm 2019, ngày 31 tháng 07 năm 2019 và kỳ định giá ngày 22 tháng 08 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật cho các kỳ định giá phát sinh sai lệch ở trên.

Từ kỳ định giá ngày 10 tháng 10 năm 2019 đến tại 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư trên tổng giá trị tài sản của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư trong thời gian sớm nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ chưa tuân thủ quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 9, Điều Lệ Quỹ.

Số tham chiếu: 61519139/21259023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 17 đến trang 56, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, là công ty quản lý quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB ("Công ty Quản lý Quỹ") xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

8118
CÔNG
TY
&
VIỆT
HỘI
HÀ
KIỂM

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 2 năm 2019.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3484-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		15.075.533.476	18.909.350.856
02	1.1. Cổ tức được chia	7	7.470.215.000	17.500.473.400
03	1.2. Tiền lãi được nhận	7	2.212.079.776	15.264.649.376
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5	(17.431.156.963)	32.740.762.541
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	22.824.395.663	(46.596.534.461)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		600.512.344	1.494.607.019
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	600.512.344	1.494.607.019
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		4.084.495.695	10.556.080.977
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở		2.978.464.420	9.188.309.166
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		297.482.327	432.008.683
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		211.200.000	241.011.551
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		224.758.127	303.368.081
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	112.200.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		75.000.000	88.000.000
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	9	165.590.821	191.183.496
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		10.390.525.437	6.858.662.860
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-



BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		10.390.525.437	6.858.662.860
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(12.433.870.226)	53.455.197.321
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		22.824.395.663	(46.596.534.461)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		10.390.525.437	6.858.662.860

Người lập:



Bà Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	26.033.080.290	170.047.549.977
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở		1.010.998.098	3.547.549.977
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		25.022.082.192	166.500.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	95.528.621.300	303.655.645.500
121	2.1 Các khoản đầu tư		95.528.621.300	303.655.645.500
130	3. Các khoản phải thu	12	1.040.274.625	1.088.745.462
131	3.1 Phải thu bán các khoản đầu tư		1.007.486.500	744.416.697
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		32.788.125	344.328.765
136	3.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		32.788.125	344.328.765
100	TỔNG TÀI SẢN		122.601.976.215	474.791.940.939
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	-	294.441.000
316	6. Chi phí phải trả	14	75.000.000	44.000.000
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	217.720.326	710.669.829
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		292.720.326	1.049.110.829
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		122.309.255.889	473.742.830.110
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	16	85.808.644.900	326.663.834.800
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.028.452.550.600	1.012.630.227.100
413	1.2 Vốn góp mua lại		(942.643.905.700)	(685.966.392.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		(36.378.137.890)	84.590.771.868
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	72.878.748.879	62.488.223.442
	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		89.351.954.759	101.785.824.985
	3.2 Lỗ chưa thực hiện		(16.473.205.880)	(39.297.601.543)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		14.254	14.502

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		4.515.227.682	4.515.227.682
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm		-	-
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mở đến thời điểm lập báo cáo		4.515.227.682	4.515.227.682

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	8.580.864,49	32.666.383,48

Người lập:



Bà Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	473.742.830.110	377.650.571.595
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm (II = II.1 + II.2)	10.390.525.437	6.858.662.860
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	10.390.525.437	6.858.662.860
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (III = III.1 – III.2)	(361.824.099.658)	89.233.595.655
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	23.022.605.098	535.835.270.556
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	384.846.704.756	446.601.674.901
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV = I + II + III)	122.309.255.889	473.742.830.110

Người lập:



Bà Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng cổ phiếu	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT VÀ UPCOM				
1	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh ("REE")	168.000	36.300	6.098.400.000	4,97%
2	Công ty Cổ phần FPT ("FPT")	5	58.300	291.500	0,00%
3	Công ty cổ phần PVI ("PVI")	30.000	30.800	924.000.000	0,76%
4	Công ty Cổ phần Sông Đà 10 ("SDT")	1.307.700	3.600	4.707.720.000	3,84%
5	Công ty cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao ("LAS")	269.900	6.900	1.862.310.000	1,53%
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("ACB")	1.039.865	22.800	23.708.922.000	19,34%
7	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("TCB")	261.000	23.550	6.146.550.000	5,01%
8	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB")	45.000	17.300	778.500.000	0,64%
9	Tổng Công ty cổ phần Đường sông Miền Nam ("SWC")	416.200	14.500	6.034.900.000	4,92%
10	Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX")	275.000	19.350	5.321.250.000	4,34%
11	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("POW")	280.000	11.450	3.206.000.000	2,61%
12	Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP ("PGC")	1.330.190	18.400	24.475.496.000	19,96%
13	Tổng công ty IDICO-CTCP ("IDC")	296.600	18.900	5.605.740.000	4,57%
14	Tổng Công ty Viglacera-CTCP ("VGC")	446.882	14.900	6.658.541.800	5,43%
	Tổng cộng			95.528.621.300	77,92%
IV	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Tiền bán chứng khoán chờ thu			1.007.486.500	0,82%
2	Lãi tiền gửi được nhận			32.788.125	0,03%
	Tổng cộng			1.040.274.625	0,85%
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
1	Tiền gửi không kỳ hạn			1.010.998.098	0,82%
2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			25.022.082.192	20,41%
	Tổng cộng			26.033.080.290	21,23%
VI	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			122.601.976.215	100,00%

Người lập:

Bà Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(93.704.646.000)	(621.953.126.500)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		306.667.443.900	531.987.940.900
03	3. Cổ tức đã nhận		7.470.215.000	17.499.517.017
04	4. Tiền lãi đã thu		2.523.620.416	16.043.303.483
06	6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(4.546.445.198)	(10.345.481.589)
08	8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(600.558.147)	(1.495.288.116)
09	9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		-	2.679.450.000
10	10. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		-	(2.680.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		217.809.629.971	(68.263.684.805)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở		23.022.605.098	535.835.270.556
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở		(384.846.704.756)	(446.601.674.901)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(361.824.099.658)	89.233.595.655
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(144.014.469.687)	20.969.910.850
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		170.047.549.977	149.077.639.127
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		170.047.549.977	149.077.639.127
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền		170.047.549.977	149.077.639.127

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	26.033.080.290	170.047.549.977
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm		26.033.080.290	170.047.549.977
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền		26.033.080.290	170.047.549.977
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(144.014.469.687)	20.969.910.850

Người lập:



Bà Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") được thành lập ngày 25 tháng 4 năm 2014 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 16/GCN-UBCK ngày 5 tháng 3 năm 2014. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 5 tháng 4 năm 2019.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 54.423.600.000 VND, tương đương với 5.442.360,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 85.808.644.900 VND, tương đương với 8.580.864,49 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 326.663.834.800 VND, tương đương với 32.666.383,48 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại tầng 8, số 3 Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực, và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital ("Quỹ") là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng/quý/năm theo luật định.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch định kỳ vào ngày thứ Năm hàng tuần trong tháng. Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch kế tiếp và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại ngân hàng giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau được phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng:
 - ✓ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
 - ✓ Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động đầu tiên bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 (thời điểm cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở) và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư số 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183 ("Thông tư số 15") và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục. Theo đó, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng được ghi nhận theo giá gốc của các khoản tiền gửi này.
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 183 và Thông tư số 15 về việc thành lập và quản lý quỹ mở và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ Quỹ như sau:

- ▶ Tiền (VND) là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới ba (3) tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu:
 - ✓ Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
 - ✓ Đối với công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban Đại diện Quỹ quy định và thời gian nắm giữ của công cụ.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) cho các giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sở tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:

 - ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá .

Trong trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.
- ▶ Cổ phiếu
 - i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

 - ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ✓ Giá mua; hoặc
 - ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo)**

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

- ✓ Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp bởi các tổ chức báo giá tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- ✓ Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ thông qua.

- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được xác định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác**

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chi tiết nguyên tắc định giá các khoản đầu tư được tham chiếu đến sổ tay định giá của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ môi giới, giá dịch vụ hành chính, giá dịch vụ định giá...) tại ngày trước ngày định giá.

NAV = Tổng giá trị tài sản của Quỹ - Tổng nợ phải trả của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

$$uNAV = NAV/N$$

Trong đó:

uNAV: giá trị đơn vị quỹ

N: Tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/ thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối lũy kế/ (lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ lũy kế) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/ (giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận/ (lỗ lũy kế) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)".

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quý được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào báo cáo thu nhập, tuy nhiên vẫn được cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý là 1,5%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ cho Quý. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = 1,5% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quý. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

Nếu quy mô Quỹ trên 600 tỷ đồng:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,05% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Nếu quy mô Quỹ dưới 600 tỷ đồng:

Giá dịch vụ lưu ký = 0,06% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 17.000.000 VND/ tháng.

Giá dịch vụ giám sát = 0,035% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 16.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký (tiếp theo)

Mức giá dịch vụ trên không bao gồm các phí – giá dịch vụ thông thường khác như phí ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán, giá giao dịch chứng khoán, giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá giao dịch:	135.000 VND/ giao dịch
Giá sửa lệnh:	315.000 VND/ giao dịch
Giá rút hay gửi sổ chứng khoán:	300.000 VND/ giao dịch

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = 0,045% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá/ Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 17.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức giá dịch vụ tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho Quỹ nếu mức giá dịch vụ phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá dịch vụ tối thiểu đã thống nhất. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ tăng tần suất giao dịch theo quy định tại điểm a, mục 1, Điều 15 Điều lệ Quỹ dẫn tới mức giá cho các dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ và đại lý chuyển nhượng tăng lên nhưng vẫn đảm bảo theo khung quy định (nếu có) của luật hiện hành, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo công khai, cập nhật phần thay đổi này vào Bản cáo bạch và công bố thông tin theo quy định pháp luật. Công ty Quản lý Quỹ sẽ cập nhật phần thay đổi này vào Điều lệ Quỹ tại Đại hội thường niên gần nhất.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá cố định hàng tháng là 10.000.000 VND/ tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; giá dịch vụ đối với giao dịch từ số 401 trở đi trong ngày giao dịch bằng 0,01% giá trị giao dịch, được thanh toán hàng tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ. Chi phí thiết lập, duy trì thông tin, giá dịch vụ kết nối, giá dịch vụ cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư, giá thực hiện quyền được miễn. Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các giá dịch vụ khác như giá dịch vụ gửi thư cho nhà đầu tư, giá dịch vụ cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý quỹ bao gồm giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/ năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") và các văn bản sửa đổi bổ sung tương ứng do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bởi Thông tư số 92 và các văn bản sửa đổi và bổ sung khác, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư số 78 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2019		Năm 2018	
	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	306.930.908.900	324.362.065.863	(17.431.156.963)	33.360.466.481
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(619.703.940)
	306.930.908.900	324.362.065.863	(17.431.156.963)	32.740.762.541

6. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo số kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Chênh lệch điều chỉnh cho năm nay VND
	Cổ phiếu niêm yết và UpCom	112.001.827.180	95.528.621.300	(16.473.205.880)	(39.297.601.543)
	112.001.827.180	95.528.621.300	(16.473.205.880)	(39.297.601.543)	22.824.395.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức được chia	7.470.215.000	17.500.473.400
Tiền lãi được nhận	2.212.079.776	15.264.649.376
Trong đó:		
<i>Doanh thu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.212.079.776	10.108.000.876
<i>Doanh thu lãi trái phiếu niêm yết</i>	-	5.156.648.500
	9.682.294.776	32.765.122.776

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí giao dịch mua trái phiếu niêm yết	-	8.350.300
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết và Upcom	140.115.970	837.042.842
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết và Upcom	460.396.374	649.213.877
	600.512.344	1.494.607.019

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	120.000.000	122.806.452
Chi hoạt động Ban Đại diện Quỹ	12.969.000	23.845.000
Phí ngân hàng	22.621.821	34.059.044
Phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
Phí khác	-	473.000
	165.590.821	191.183.496

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	1.010.998.098	3.547.549.977
- <i>Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</i>	1.010.998.098	3.547.549.977
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND (*)	25.022.082.192	166.500.000.000
	26.033.080.290	170.047.549.977

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn 1 tháng với lãi suất 5%/năm.

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	112.001.827.180	95.528.621.300	2.682.130.633	(19.155.336.513)	(16.473.205.880)
	112.001.827.180	95.528.621.300	2.682.130.633	(19.155.336.513)	(16.473.205.880)
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tăng VND	Chênh lệch đánh giá lại giảm VND	Chênh lệch đánh giá lại VND
Cổ phiếu niêm yết và UpCom	342.953.247.043	303.655.645.500	4.777.862.819	(44.075.464.362)	(39.297.601.543)
	342.953.247.043	303.655.645.500	4.777.862.819	(44.075.464.362)	(39.297.601.543)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu bán cổ phiếu	1.007.486.500	744.416.697
Dự thu lãi tiền gửi	32.788.125	344.328.765
	1.040.274.625	1.088.745.462

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả mua cổ phiếu	-	294.441.000
	-	294.441.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	75.000.000	44.000.000
	75.000.000	44.000.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải trả phí quản lý	159.155.326	644.337.337
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	17.000.000	25.773.494
Phải trả phí dịch vụ giám sát	17.600.000	17.810.866
Phải trả phí dịch vụ quản trị quỹ	18.700.000	21.263.132
Phải trả phí giao dịch	5.265.000	1.485.000
	217.720.326	710.669.829

Quý Đầu tư Giá trị MB Capital

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Vốn góp phát hành				Vốn góp mua lại				Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (VND)			
	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)	Giá trị tài sản ròng bình quân (VND)	Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)		Thặng dư vốn (VND)	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	Số lượng (chứng chỉ quỹ)
Tại ngày 25/4/2014	5.442.360,00	10.000	54.423.600.000	-	54.423.600.000	-	-	-	-	-	-	-
Phát sinh trong năm	2.181.212,80	11.032	21.812.128.000	2.250.812.000	24.062.940.000	(1.118.900,00)	11.078	(11.189.000.000)	(1.206.297.100)	(12.395.297.100)		
Tại ngày 31/12/2014	7.623.572,80	10.295	76.235.728.000	2.250.812.000	78.486.540.000	(1.118.900)	11.078	(11.189.000.000)	(1.206.297.100)	(12.395.297.100)	6.504.672,80	66.091.242.900
Phát sinh trong năm	6.228.582,19	10.607	62.285.821.900	3.779.969.467	66.065.791.367	(7.693.742,82)	10.839	(76.937.428.200)	(6.453.364.961)	(83.390.793.161)		
Tại ngày 31/12/2015	13.852.154,99	10.435	138.521.549.900	6.030.781.467	144.552.331.367	(8.812.642,82)	10.869	(88.126.428.200)	(7.659.662.061)	(95.786.090.261)	5.039.512,17	48.766.241.106
Phát sinh trong năm	8.614.094,14	11.551	86.140.941.400	13.359.008.600	99.499.950.000	(5.966.420,71)	11.799	(59.664.207.100)	(10.734.067.812)	(70.398.274.912)		
Tại ngày 31/12/2016	22.466.249,13	10.863	224.662.491.300	19.389.790.067	244.052.281.367	(14.779.063,53)	11.245	(147.790.635.300)	(18.393.729.873)	(166.184.365.173)	7.687.185,60	77.867.916.194
Phát sinh trong năm	41.742.402,19	13.231	417.424.021.900	134.855.466.134	552.279.488.034	(23.012.623,89)	13.389	(230.126.238.900)	(78.000.154.315)	(308.126.393.215)		
Tại ngày 31/12/2017	64.208.651,32	12.402	642.086.513.200	154.245.256.201	796.331.769.401	(37.791.687,42)	12.551	(377.916.874.200)	(96.393.884.188)	(474.310.758.388)	26.416.963,90	322.021.011.013
Phát sinh trong năm	37.054.371,39	14.461	370.543.713.900	165.291.556.656	535.835.270.556	(30.804.951,81)	14.498	(308.049.518.100)	(138.552.156.801)	(446.601.674.901)		
Tại ngày 31/12/2018	101.263.022,71	13.156	1.012.630.227.100	319.536.812.857	1.332.167.039.957	(68.596.639,23)	13.425	(685.966.392.300)	(234.946.040.989)	(920.912.433.289)	32.666.383,48	411.254.606.668
Phát sinh trong năm	1.582.232,35	14.551	15.822.323.500	7.200.281.598	23.022.605.098	(25.667.751,34)	14.993	(256.677.513.400)	(128.169.191.356)	(384.846.704.756)		
Tại ngày 31/12/2019	102.845.255,06	13.326	1.028.452.550.600	326.737.094.455	1.355.189.645.055	(94.264.390,57)	13.852	(942.643.905.700)	(363.115.232.345)	(1.305.759.138.045)	8.580.864,49	49.430.507.010
												14.254

Quý được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 54.423.600.000 VND, tương ứng với 5.442.360,00 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i>	<i>Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	48.330.627.664	7.298.932.918	55.629.560.582
Phát sinh trong năm	53.455.197.321	(46.596.534.461)	6.858.662.860
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	101.785.824.985	(39.297.601.543)	62.488.223.442
Phát sinh trong năm	(12.433.870.226)	22.824.395.663	10.390.525.437
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	89.351.954.759	(16.473.205.880)	72.878.748.879

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỒNG

STT	Năm 2019				Năm 2018					
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	01/01/2019	473.742.830.110	32.666.383,48	14.502	(215)	01/01/2018	377.650.571.595	26.416.963,90	14.296	(3)
2	03/01/2019	466.701.098.464	32.666.383,48	14.287	64	04/01/2018	377.589.998.599	26.416.963,90	14.293	186
3	10/01/2019	464.220.928.509	32.346.886,65	14.351	104	11/01/2018	382.497.765.759	26.416.963,90	14.479	56
4	17/01/2019	456.548.412.340	31.585.114,92	14.455	116	18/01/2018	428.322.335.766	29.467.607,40	14.535	9
5	24/01/2019	440.354.322.312	30.221.849,33	14.571	192	25/01/2018	428.578.611.957	29.467.607,40	14.544	1
6	31/01/2019	426.242.960.553	28.872.383,82	14.763	(25)	01/02/2018	450.588.050.498	30.979.631,46	14.545	(268)
7	01/02/2019	395.221.574.231	26.817.128,37	14.738	(30)	08/02/2018	442.311.263.246	30.979.631,46	14.277	86
8	07/02/2019	394.421.704.082	26.817.128,37	14.708	359	15/02/2018	542.251.321.978	37.754.298,09	14.363	56
9	14/02/2019	404.042.732.202	26.817.128,37	15.067	83	22/02/2018	544.364.432.014	37.754.298,09	14.419	(25)
10	21/02/2019	363.415.581.242	23.988.247,22	15.150	298	01/03/2018	562.579.796.616	39.084.361,83	14.394	18
11	28/02/2019	292.840.411.483	18.956.081,38	15.448	(326)	08/03/2018	563.296.859.489	39.084.361,83	14.412	163
12	01/03/2019	273.727.402.831	18.101.054,13	15.122	270	15/03/2018	618.006.845.854	42.401.131,56	14.575	78
13	07/03/2019	278.604.811.068	18.101.054,13	15.392	281	22/03/2018	621.299.062.931	42.401.131,56	14.653	(101)
14	14/03/2019	257.839.450.704	16.450.996,94	15.673	(143)	29/03/2018	676.955.177.784	46.519.627,41	14.552	112
15	21/03/2019	233.720.021.694	15.049.136,12	15.530	(316)	01/04/2018	682.159.189.189	46.519.627,41	14.664	13
16	28/03/2019	192.591.123.133	12.659.044,42	15.214	23	05/04/2018	682.754.448.802	46.519.627,41	14.677	(63)
17	01/04/2019	184.619.052.471	12.116.529,43	15.237	66	12/04/2018	679.853.438.497	46.519.627,41	14.614	144
18	04/04/2019	185.420.963.954	12.116.529,43	15.303	(289)	19/04/2018	724.613.278.442	49.098.339,86	14.758	(409)
19	11/04/2019	176.856.577.273	11.779.084,28	15.014	(148)	26/04/2018	704.510.729.555	49.098.339,86	14.349	(42)
20	18/04/2019	175.069.136.545	11.776.355,33	14.866	(241)	01/05/2018	719.646.572.924	50.300.373,70	14.307	(14)
21	25/04/2019	170.171.127.910	11.635.313,74	14.625	39	03/05/2018	718.951.701.335	50.300.373,70	14.293	4
22	01/05/2019	169.567.861.080	11.563.594,73	14.664	-	10/05/2018	719.122.692.158	50.300.373,70	14.297	136
23	02/05/2019	169.566.966.677	11.563.594,73	14.664	(86)	17/05/2018	738.566.298.258	51.171.642,74	14.433	(133)
24	09/05/2019	168.579.160.043	11.563.594,73	14.578	210	24/05/2018	731.775.737.555	51.171.642,74	14.300	(384)
25	16/05/2019	169.185.368.346	11.440.905,96	14.788	35	31/05/2018	704.197.507.178	50.604.848,17	13.916	243
26	23/05/2019	159.303.877.907	10.747.327,80	14.823	(197)	01/06/2018	716.489.371.554	50.604.848,17	14.159	320
27	30/05/2019	153.020.827.969	10.462.141,25	14.626	(108)	07/06/2018	732.699.093.033	50.604.848,17	14.479	(65)
28	01/06/2019	151.638.620.163	10.444.833,57	14.518	(254)	14/06/2018	729.409.648.134	50.604.848,17	14.414	(230)
29	06/06/2019	148.982.568.252	10.444.833,57	14.264	143	21/06/2018	697.396.953.133	49.167.619,66	14.184	(9)
30	13/06/2019	149.759.084.125	10.394.587,62	14.407		28/06/2018	696.955.788.323	49.167.619,66	14.175	

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Năm 2019				Năm 2018					
	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
31	20/06/2019	147.278.083.784	10.322.876,09	14.267	(140)	01/07/2018	684.223.528.603	47.775.812,61	14.322	147
32	27/06/2019	146.620.770.101	10.266.425,09	14.282	15	05/07/2018	652.692.843.320	47.775.812,61	13.662	(660)
33	01/07/2019	147.697.764.103	10.334.909,08	14.291	9	12/07/2018	638.729.565.874	47.775.812,61	13.369	(293)
34	04/07/2019	147.345.685.407	10.334.909,08	14.257	(34)	19/07/2018	659.466.721.685	47.253.374,50	13.956	587
35	11/07/2019	155.138.988.336	10.612.667,37	14.618	361	26/07/2018	656.218.627.193	47.253.374,50	13.887	(69)
36	18/07/2019	157.560.732.198	10.730.017,60	14.684	66	01/08/2018	665.361.197.739	46.942.821,58	14.174	287
37	25/07/2019	159.666.870.545	10.907.143,22	14.639	(45)	02/08/2018	661.599.387.729	46.942.821,58	14.094	(80)
38	01/08/2019	156.734.607.686	10.879.239,03	14.407	(232)	09/08/2018	657.942.942.531	46.757.433,17	14.071	(23)
39	08/08/2019	155.979.051.074	10.853.353,18	14.372	(35)	16/08/2018	654.969.206.461	46.238.511,10	14.165	94
40	15/08/2019	155.362.164.876	10.873.617,35	14.288	(84)	23/08/2018	653.357.802.367	45.847.772,29	14.251	86
41	22/08/2019	154.529.514.849	10.804.992,14	14.302	14	30/08/2018	663.701.634.897	45.733.836,23	14.512	261
42	29/08/2019	154.535.215.938	10.775.855,43	14.341	39	01/09/2018	661.115.084.349	45.183.890,33	14.632	120
43	01/09/2019	153.481.006.588	10.716.911,91	14.321	(20)	06/09/2018	644.814.325.925	45.183.890,33	14.271	(361)
44	05/09/2019	153.176.142.225	10.716.911,91	14.293	(28)	13/09/2018	637.062.565.149	44.083.363,35	14.451	180
45	12/09/2019	153.110.319.975	10.716.453,94	14.287	(6)	20/09/2018	641.197.782.273	43.915.108,02	14.601	150
46	19/09/2019	153.709.573.459	10.666.470,78	14.411	124	27/09/2018	651.511.624.372	43.611.443,94	14.939	338
47	26/09/2019	154.277.578.230	10.665.900,04	14.465	54	01/10/2018	650.124.152.155	43.033.087,05	15.108	169
48	01/10/2019	154.263.340.616	10.583.216,82	14.576	111	04/10/2018	645.932.332.453	43.033.087,05	15.010	(98)
49	03/10/2019	153.725.822.147	10.583.216,82	14.525	(51)	11/10/2018	633.173.053.275	42.337.558,58	14.955	(55)
50	10/10/2019	147.781.913.102	10.083.616,07	14.656	131	18/10/2018	613.327.557.952	41.682.844,81	14.714	(241)
51	17/10/2019	145.374.595.848	9.958.230,39	14.598	(58)	25/10/2018	583.488.021.628	41.195.740,03	14.164	(550)
52	24/10/2019	140.671.002.691	9.730.967,39	14.456	(142)	01/11/2018	583.395.178.063	41.127.296,84	14.185	21
53	31/10/2019	141.986.844.749	9.775.555,50	14.525	69	08/11/2018	577.956.009.262	40.833.537,19	14.154	(31)
54	01/11/2019	141.173.644.957	9.754.554,68	14.473	(52)	15/11/2018	567.127.885.914	40.591.855,07	13.971	(183)
55	07/11/2019	142.103.664.628	9.754.554,68	14.568	95	22/11/2018	574.883.012.722	40.392.587,36	14.232	261
56	14/11/2019	142.063.442.797	9.712.320,39	14.627	59	29/11/2018	572.565.829.205	39.706.143,83	14.420	188
57	21/11/2019	131.342.041.873	9.127.576,34	14.390	(237)	01/12/2018	564.435.522.949	39.061.588,83	14.450	30
58	28/11/2019	128.202.197.826	9.001.226,69	14.243	(147)	06/12/2018	578.100.395.720	39.061.588,83	14.800	350
59	1/12/2019	127.444.482.887	8.976.838,47	14.197	(46)	13/12/2018	535.973.301.581	36.136.003,35	14.832	32

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Năm 2019			Năm 2018			Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/ (giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
		Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ			
60	05/12/2019	127.310.376.152	8.976.838,47	14.182	(15)	20/12/2018	480.056.404.662	33.287.024,36	14.422	(410)
61	12/12/2019	126.265.738.616	8.932.054,70	14.136	(46)	27/12/2018	471.851.790.571	33.045.461,75	14.279	(143)
62	19/12/2019	124.695.207.938	8.932.054,70	13.960	(176)	01/01/2019	473.742.830.110	32.666.383,48	14.502	223
63	26/12/2019	124.513.233.895	8.853.375,91	14.064	104					
64	01/01/2020	122.309.255.889	8.580.864,49	14.254	190					
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm:				199.994.676.247						616.522.001.463

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

▲ Mức cao nhất trong năm (VND)

▲ Mức thấp nhất trong năm (VND)

361

-

(660)

1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng	8.580.864,49	32.666.383,48
	8.580.864,49	32.666.383,48

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2019 VND</i>	<i>Năm 2018 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	2.978.464.420	9.188.309.166
Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	Thu nhập lãi tiền gửi	-	137.621.916
Công ty CP Chứng khoán MB	Bên liên quan của Công ty Quản lý Quỹ/ Đại lý phân phối	Phí môi giới chứng khoán	63.027.547	149.248.207
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ (*)	120.000.000	122.806.452

(*) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 120.000.000 VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng và thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý	159.155.326	644.337.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2019 VND</i>	<i>Năm 2018 VND</i>
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ ngân hàng lưu ký	210.406.862	326.163.961
		Phí dịch vụ lưu ký thu hộ trung tâm lưu ký chứng khoán	51.000.465	76.279.722
		Phí dịch vụ giám sát	211.200.000	241.011.551
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	224.758.127	303.368.081
		Phí giao dịch chứng khoán	36.075.000	29.565.000
		Phí chuyển tiền, phí khác	22.288.282	31.980.462

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	1.010.998.098	3.547.549.977
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	17.000.000	25.773.494
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	17.600.000	17.810.866
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	18.700.000	21.263.132
		Phí giao dịch chứng khoán phải trả	5.265.000	1.485.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quý tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quý.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết

Các cổ phiếu và trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu và trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 95.528.621.300 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm (9.552.862.130) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 9.552.862.130 đồng Việt Nam tương ứng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản công cụ tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi ngân hàng	1.010.998.098	25.022.082.192	26.033.080.290
Các khoản đầu tư	-	95.528.621.300	95.528.621.300
Các khoản phải thu	-	1.040.274.625	1.040.274.625
Chi phí phải trả	-	(75.000.000)	(75.000.000)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(217.720.326)	(217.720.326)
Chênh lệch thanh khoản ròng	1.010.998.098	121.298.257.791	122.309.255.889
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Tiền gửi ngân hàng	3.547.549.977	166.500.000.000	170.047.549.977
Các khoản đầu tư	-	303.655.645.500	303.655.645.500
Các khoản phải thu	-	1.088.745.462	1.088.745.462
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	(294.441.000)	(294.441.000)
Chi phí phải trả	-	(44.000.000)	(44.000.000)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	(710.669.829)	(710.669.829)
Chênh lệch thanh khoản ròng	3.547.549.977	470.195.280.133	473.742.830.110

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:***
 Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***
 - (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- ▶ ***Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:***
 - (i) Các tài sản tài chính mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ ***Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:***
 - (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập***

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phí phân bổ***

Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	26.033.080.290	26.065.868.415	170.047.549.977	170.047.549.977
Các khoản đầu tư	112.001.827.180	95.528.621.300	342.953.247.043	303.655.645.500
- Cổ phiếu niêm yết và Upcom	112.001.827.180	95.528.621.300	342.953.247.043	303.655.645.500
Các tài sản khác	1.007.486.500	1.007.486.500	1.088.745.462	1.088.745.462
- Phải thu bán chứng khoán	1.007.486.500	1.007.486.500	744.416.697	744.416.697
- Tài sản khác	-	-	344.328.765	344.328.765
	139.042.393.970	122.601.976.215	514.089.542.482	474.791.940.939
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả tiền mua các khoản đầu tư	-	-	294.441.000	294.441.000
Chi phí phải trả	75.000.000	75.000.000	44.000.000	44.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	217.720.326	217.720.326	710.669.829	710.669.829
	292.720.326	292.720.326	1.049.110.829	1.049.110.829

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc và lãi dự thu (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 – Các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm 2019</i>	<i>Năm 2018</i>
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động			
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,49%	1,49%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,25%	0,11%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,18%	0,07%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,04%	0,01%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,06%	0,02%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	2,34%	1,95%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm (%) = $[(\text{Tổng giá trị danh mục mua vào} + \text{tổng giá trị danh mục bán ra})/2] / \text{Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm}$	104,45%	90,89%
II Các chỉ tiêu khác			
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng mệnh giá chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	326.663.834.800	264.169.639.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	32.666.383,48	26.416.963,90
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm	1.582.232,35	37.054.371,39
	Giá trị mệnh giá vốn thực huy động thêm trong năm	15.822.323.500	370.543.713.900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(25.667.751,34)	(30.804.951,81)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(256.677.513.400)	(308.049.518.100)
3	Quy mô quỹ cuối năm		
	Tổng giá trị mệnh giá chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	85.808.644.900	326.663.834.800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	8.580.864,49	32.666.383,48
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan với công ty quản lý quỹ cuối năm (%)	12,04%	2,18%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	46,09%	24,85%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	1,44%	0,06%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	242	649
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	14.254	14.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

